

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Phúc	Chủ tịch
- Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên, Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
- Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
- Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Hoàng Nguyên Thanh**  
Giám đốc

Nam Định, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Số: 02/2019/KT-AV-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11/02/2019, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

### Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và các năm trước, Công ty chưa xác định lại mức tổn thất của khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu Petecland để xác định giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần thiết phải trích lập. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng từ các sự kiện nói trên đến các số dư đầu năm và cuối kỳ cùng với các thông tin có liên quan đang trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 15 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2018, số dư khoản phải trả người bán của Công ty cho Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) với số tiền 9.440.353.841 đồng, theo Biên bản làm việc ngày 31/3/2015 giữa Công ty và PETEC, hết năm 2016, Công ty có trách nhiệm trả hết cho PETEC. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với PETEC để thống nhất thời hạn trả nợ. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.

Tại ngày 31/12/2018, giá trị các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 7,18 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam (công ty mẹ - PVOIL) là 33,86 tỷ đồng. Khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty tùy thuộc vào khả năng tiếp tục tài trợ của PVOIL cũng như các Bên có liên quan. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng tiếp tục thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn tài trợ từ Công ty mẹ và các Bên có liên quan, không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin trên Báo cáo tài chính năm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



**Nguyễn Đức Đường**  
**Phó Tổng giám Đốc**  
Số Giấy CNĐKHNT 0387-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2019*

**Phạm Thị Liên**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.482.696.630</b>	<b>112.391.109.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.027.308.986</b>	<b>12.848.052.107</b>
1. Tiền	111		9.027.308.986	12.848.052.107
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.035.812.399</b>	<b>35.746.369.532</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	52.037.191.440	32.878.198.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.054.250.000	3.700.470.667
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.217.359.576	10.719.131.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.272.988.617)	(11.551.431.312)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>4.774.170.437</b>	<b>61.335.736.113</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.171.520.840	61.335.736.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(397.350.403)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.645.404.808</b>	<b>2.460.951.951</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.458.009.819	1.100.048.834
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	187.394.989	1.360.903.117
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>94.679.702.120</b>	<b>90.653.562.592</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.550.690.921</b>	<b>55.158.812.430</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.067.929.179	52.556.664.200
- Nguyên giá	222		97.616.577.285	87.930.204.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.548.648.106)	(35.373.540.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.482.761.742	2.602.148.230
- Nguyên giá	228		3.171.000.000	3.171.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(688.238.258)	(568.851.770)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>166.845.910</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	166.845.910
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.528.358.035</b>	<b>2.528.358.035</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(2.471.641.965)	(2.471.641.965)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.600.653.164</b>	<b>32.799.546.217</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.600.653.164	32.799.546.217
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>156.162.398.750</b>	<b>203.044.672.295</b>

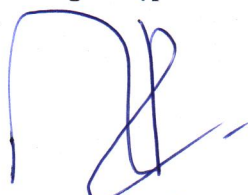
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31/12/2018

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>79.645.809.918</b>	<b>126.936.585.192</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.671.475.307</b>	<b>113.416.280.422</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41.373.582.721	61.502.119.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		650.242.702	1.545.787.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.698.657.832	10.980.967.076
4. Phải trả người lao động	314		2.611.469.365	3.331.752.811
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		273.010.753	215.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		115.082.730	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.265.246.917	1.198.863.162
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.546.000.000	33.210.003.200
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		550.000.000	400.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		588.182.287	1.031.787.715
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.974.334.611</b>	<b>13.520.304.770</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	9.440.353.841	10.440.324.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.533.980.770	3.079.980.770
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>76.516.588.832</b>	<b>76.108.087.103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>76.516.588.832</b>	<b>76.108.087.103</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.745.685.760	6.111.531.188
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.104.243.072	3.329.895.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.586.971	(2.212.573.947)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.042.656.101	5.542.469.862
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>156.162.398.750</b>	<b>203.044.672.295</b>

Nam Định, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú



Hoàng Nguyễn Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

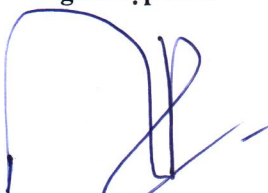
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018


Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.690.257.743.313	1.376.002.275.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.726.102.836	940.127.472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.688.531.640.477	1.375.062.148.086
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.627.935.034.416	1.314.729.816.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.596.606.061	60.332.331.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.659.510	27.595.915
7. Chi phí tài chính	22	23	2.046.051.899	1.337.964.085
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.046.051.899	1.337.964.085
8. Chi phí bán hàng	25	24	42.102.386.570	43.496.815.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.435.080.492	9.918.645.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.027.746.610	5.606.503.177
11. Thu nhập khác	31	26	265.792.801	239.711.337
12. Chi phí khác	32	27	250.883.310	303.744.652
13. Lợi nhuận khác	40		14.909.491	(64.033.315)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.042.656.101	5.542.469.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.042.656.101	5.542.469.862
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	456	831

Nam Định, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu  
  
 Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc  
  
 Hoàng Nguyên Thanh



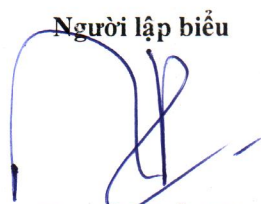


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Mẫu số B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.042.656.101	5.542.469.852
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.294.493.971	6.203.947.975
- Các khoản dự phòng	03	118.907.708	(1.895.034.982)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.659.510)	(27.595.915)
- Chi phí lãi vay	06	2.046.051.899	1.337.964.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.487.450.169	11.161.751.025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.093.242.044)	(11.532.434.905)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	56.164.215.273	43.450.403.695
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.041.034.629)	(53.292.980.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.159.067.932)	596.503.666
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.046.051.899)	(1.337.964.085)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.120.760.000)	(314.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>40.191.508.938</b>	<b>(11.269.121.580)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.964.574.442)	(3.184.212.726)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.659.510	27.595.915
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(8.949.914.932)</b>	<b>(3.156.616.811)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	807.544.815.592	485.816.405.760
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(840.754.818.792)	(475.929.602.560)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.852.333.927)	(1.772.433.287)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(35.062.337.127)</b>	<b>8.114.369.913</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(3.820.743.121)</b>	<b>(6.311.368.478)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>12.848.052.107</b>	<b>19.159.420.585</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>9.027.308.986</b>	<b>12.848.052.107</b>

Nam Định, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu  
  
Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc  
  
Hoàng Nguyễn Thanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và các lần thay đổi. Mã số doanh nghiệp là 0600759399. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Vốn điều lệ là 66.666.660.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

*Các nhà đầu tư gồm:*

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 57 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần đầu tư xăng dầu Việt Nam góp 9.692.000.000 đồng bằng tiền mặt chiếm 14,5% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 18.333.330.000 đồng bằng tiền chiếm 27% vốn điều lệ.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan,...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính****Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, chi phí thuê cửa hàng được phân bổ dần vào chi phí, chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu và lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Petec. Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2018 là 13.452.701.393 đồng và thời gian phân bổ còn lại là 6 năm, khoản mục này phát sinh khi sáp nhập Công ty cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.19 Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20 Quyết toán quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận nọp thành của báo cáo tài chính***4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

## 5. TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.345.066.683	6.527.128.213
Tiền gửi ngân hàng	3.682.242.303	6.320.923.894
<b>Cộng</b>	<b><u>9.027.308.986</u></b>	<b><u>12.848.052.107</u></b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>			<u>Tại ngày 01/01/2018</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (1)	5.000	2.528	2.472	5.000	2.528	2.472
<b>Cộng</b>	<b><u>5.000</u></b>	<b><u>2.528</u></b>	<b><u>2.472</u></b>	<b><u>5.000</u></b>	<b><u>2.528</u></b>	<b><u>2.472</u></b>

(1) Khoản đầu tư này được kế thừa từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec (PETROMAT) vào Công ty với giá trị 5 tỷ đồng (chiếm 13,05% Vốn Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư). Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định và thực hiện trích lập đầy đủ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu Petecland (giai đoạn từ 31/12/2014 đến 31/12/2018) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 7/12/2009.

## 6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu Petecland	(2.471.641.965)	(2.471.641.965)
<b>Cộng</b>	<b><u>(2.471.641.965)</u></b>	<b><u>(2.471.641.965)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Hà Thành	7.623.038.544	7.910.643.363
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty TNHH Giải pháp Dầu khí Việt Nam	5.237.147.580	3.692.503.660
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô vận tải Hà Tây	4.625.087.271	914.509.240
Công ty TNHH Vận tải thương mại Nam Thắng	2.450.601.206	1.247.055.016
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Đức Minh	1.956.539.350	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1.489.677.750	-
Công ty TNHH INVECON Quý Hợp	1.485.118.500	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Đức Duy	1.408.912.414	47.317.816
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Chiến	1.137.699.478	-
Khách hàng khác	17.064.952.851	11.507.753.215
<b>Cộng</b>	<b>52.037.191.440</b>	<b>32.878.198.806</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>779.295.436</b>	<b>311.826.763</b>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại &amp; Vận tải Trung Dũng</i>	<i>327.099.211</i>	<i>311.826.763</i>
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn</i>	<i>161.168.105</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội</i>	<i>286.665.170</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng</i>	<i>4.362.950</i>	-

(\*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Ông Phan Trung Kiên	-	-	37.595.552	-
Thị hành án Thành phố Bắc Ninh (án phí Cty Tuyết Ngà)	13.121.000	-	13.121.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	-	2.564.266.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	-	128.213.300	-
Tổng Công ty thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Công ty CP	-	-	6.410.665.000	-
Số dư các khoản tạm ứng	100.090.000	-	451.619.150	-
Khác	-	-	9.502.793	-
<b>Cộng</b>	<b>1.217.359.576</b>	<b>1.104.148.576</b>	<b>10.719.131.371</b>	<b>1.104.148.576</b>

(1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách. Đến thời điểm này, Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương từ năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## 9. NỢ XẤU

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2018		01/01/2018			
	VND		VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>						
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	4.270.513.122	-	4.270.513.122
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	3.287.903.374	-	3.287.903.374
Vũ Hữu Thuyền	1.104.148.576	-	1.104.148.576	1.104.148.576	-	1.104.148.576
Công ty TNHH Hiền Đạt	749.916.797	-	749.916.797	759.916.797	-	759.916.797
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	553.848.733	-	553.848.733	558.848.733	-	558.848.733
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyết Ngà	414.488.919	-	414.488.919	414.488.919	-	414.488.919
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Tân	142.564.688	-	142.564.688	162.564.688	-	162.564.688
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Viễn Đông	164.800.000	-	164.800.000	164.800.000	-	164.800.000
Công ty Cổ phần thương mại Vận tải Bạch Đằng	78.434.728	-	78.434.728	113.434.728	-	113.434.728
Công ty TNHH Phú Khang	35.000.000	-	35.000.000	98.257.350	-	98.257.350
Nguyễn Đăng Thanh	96.062.601	-	96.062.601	96.062.601	662	96.061.939
Công ty TNHH Trường Đạt	-	-	-	94.638.854	-	94.638.854
HTX Cổ phần Vận tải sông biển Sông Ninh	-	-	-	50.547.153	-	50.547.153
DNTN Mạnh Cường	44.522.800	-	44.522.800	44.522.800	-	44.522.800
Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long	30.784.279	-	30.784.279	30.784.279	-	30.784.279
<b>Cộng</b>	<b>11.272.988.617</b>	<b>-</b>	<b>11.272.988.617</b>	<b>11.551.431.974</b>	<b>662</b>	<b>11.551.431.312</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xăng E5 RON92-II	854.191.197	123.751.282	14.641.869.811	-
Xăng RON95-III	639.748.705	115.882.903	6.008.357.070	-
Dầu DO 0,05S-II	2.309.806.754	157.716.218	35.961.179.769	-
Dầu FO (Dầu FO No2B) (3%S)	12.344.902	-	12.344.902	-
Dầu FO No2B 3.5%S	8.663.955	-	8.663.955	-
Xăng RON95-II	-	-	2.573.888.318	-
Hàng hóa khác	1.346.765.327	-	2.129.432.288	-
<b>Cộng</b>	<b>5.171.520.840</b>	<b>397.350.403</b>	<b>61.335.736.113</b>	<b>-</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.458.099.819</b>	<b>1.100.048.834</b>
Phân bổ công cụ dụng cụ	437.521.968	305.545.658
Chi phí sửa chữa TSCĐ	717.197.558	535.188.076
Chi phí mua bảo hiểm	152.454.772	118.012.000
Chi phí khác	150.835.521	141.303.100
<b>Dài hạn</b>	<b>33.600.653.164</b>	<b>32.799.546.217</b>
Lợi thế thương mại sáp nhập	13.452.701.393	15.694.818.292
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	5.791.363.469	6.043.807.841
Lợi thế định mức trả cho công ty Nghĩa Thành	5.169.960.484	-
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	4.905.954.556	5.763.136.376
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ	2.583.008.218	3.036.874.614
Chi phí thuê tài sản	607.272.738	910.909.094
Lợi nhuận định mức trả cho Công ty TNHH 2626	900.000.000	1.350.000.000
Chi phí khác	190.392.306	-
<b>Cộng</b>	<b>35.058.662.983</b>	<b>33.899.595.051</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2018	69.275.328.021	9.972.695.554	8.626.835.793	55.345.455	87.930.204.823
Tăng trong năm	6.058.268.559	3.628.103.903	-	-	9.686.372.462
- Mua trong năm	-	64.000.000	-	-	64.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.058.268.559	3.564.103.903	-	-	9.622.372.462
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2018	75.333.596.580	13.600.799.457	8.626.835.793	55.345.455	97.616.577.285
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2018	25.021.991.879	4.868.496.105	5.427.707.184	55.345.455	35.373.540.623
Khấu hao trong năm	4.674.258.844	845.122.966	655.725.673	-	6.175.107.483
Tại 31/12/2018	29.696.250.723	5.713.619.071	6.083.432.857	55.345.455	41.548.648.106
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2018	44.253.336.142	5.104.199.449	3.199.128.609	-	52.556.664.200
Tại 31/12/2018	45.637.345.857	7.887.180.386	2.543.402.936	-	56.067.929.179

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 9.942.850.024 đồng (tại 31/12/2017 là: 7.301.480.961 đồng).

Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp cho mục đích vay vốn ngân hàng tại ngày 31/12/2018 là 48.977.142.076 đồng (tại 31/12/2017 là 46.200.560.047 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2018	3.171.000.000	3.171.000.000
Tại 31/12/2018	<u>3.171.000.000</u>	<u>3.171.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2018	568.851.770	568.851.770
Khấu hao trong năm	119.386.488	119.386.488
Tại 31/12/2018	<u>688.238.258</u>	<u>688.238.258</u>
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2018	<u>2.602.148.230</u>	<u>2.602.148.230</u>
Tại 31/12/2018	<u>2.482.761.742</u>	<u>2.482.761.742</u>

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cửa hàng Xăng dầu Song Hào	-	166.845.910
Cộng	<u>-</u>	<u>166.845.910</u>



MẪU SỐ B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41.373.582.721</b>	<b>41.373.582.721</b>	<b>61.502.119.138</b>	<b>61.502.119.138</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.866.142.548	33.866.142.548	59.461.709.576	59.461.709.576
Công ty TNHH Xây lắp Nam Thành	1.273.555.072	1.273.555.072	-	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	259.872.449	259.872.449	415.932.619	415.932.619
Các đối tượng khác	5.974.012.652	5.974.012.652	1.624.476.943	1.624.476.943
<b>Dài hạn</b>	<b>9.440.353.841</b>	<b>9.440.353.841</b>	<b>10.440.324.000</b>	<b>10.440.324.000</b>
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	9.440.353.841	9.440.353.841	10.440.324.000	10.440.324.000
<b>Cộng</b>	<b>50.813.936.562</b>	<b>50.813.936.562</b>	<b>71.942.443.138</b>	<b>71.942.443.138</b>
Trong đó				
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	38.683.386.401	38.683.386.401	61.214.272.471	61.214.272.471
Phải trả dài hạn các bên liên quan	9.440.353.841	9.440.353.841	9.440.000.000	9.440.000.000

(\*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

(1) Tại ngày 31/12/2018 số dư khoản phải trả người bán của Công ty với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP với số tiền 9.440.353.841 đồng, theo Biên bản làm việc ngày 31/3/2015 giữa Công ty và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec) thì khoản nợ này phải được thanh toán hết vào năm 2016. Hiện nay, hai bên đang tiếp tục làm việc để thống nhất thời hạn thanh toán khoản nợ nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ		31/12/2018
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(860.004.837)	29.890.690.229	27.814.266.926	1.216.418.466
Thuế GTGT hàng bán nội địa văn phòng	(1.227.143.117)	24.905.163.989	22.843.019.791	835.001.081
Thuế GTGT hàng bán nội địa chi nhánh	367.138.280	4.985.526.240	4.971.247.135	381.417.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất	-	938.973.923	992.608.912	(53.634.989)
Thuế thu nhập cá nhân	41.542.246	157.710.645	144.242.925	55.009.966
Thuế bảo vệ môi trường	10.572.286.550	206.471.652.750	198.616.709.900	18.427.229.400
Thuế bảo vệ môi trường - Văn phòng	6.812.007.650	155.773.692.450	148.133.790.650	14.451.909.450
Thuế bảo vệ môi trường - Chi nhánh	3.760.278.900	50.697.960.300	50.482.919.250	3.975.319.950
Thuế môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.620.063.959</b>	<b>237.493.027.547</b>	<b>227.601.828.663</b>	<b>19.511.262.843</b>
Trong đó				
- Số thuế phải nộp	10.980.967.076			19.698.657.832
- Số thuế phải thu	1.360.903.117			187.394.989

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>1.546.000.000</b>	<b>1.546.000.000</b>	<b>807.544.815.592</b>	<b>33.210.003.200</b>
Ngân hàng TMPCP Quân đội - CN Nam Định	-	-	124.074.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	-	-	670.856.565.592	31.664.003.200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Nam Định	-	-	12.614.250.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.546.000.000</b>	<b>1.546.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.546.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1)	-	-	-	-
<b>Các khoản vay dài hạn</b>	<b>1.533.980.770</b>	<b>1.533.980.770</b>	<b>-</b>	<b>3.079.980.770</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1)	1.533.980.770	1.533.980.770	-	3.079.980.770
<b>Cộng</b>	<b>3.079.980.770</b>	<b>3.079.980.770</b>	<b>840.754.818.792</b>	<b>36.289.983.970</b>

(1) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTDDA/NHCT380 -PVOIL Nam Định giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng là 19.184.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu. Thời hạn cho vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ thanh toán 03 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất của dự án. Lãi suất được điều chỉnh hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Lịch trả nợ vay chi tiết của khoản nợ như sau:

	Số tiền
	VND
Trong vòng 1 năm	1.546.000.000
Trong vòng 2 năm	1.533.980.770
<b>Cộng</b>	<b>3.079.980.770</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>5.311.779.358</b>	<b>1.876.262.811</b>	<b>73.854.702.169</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	5.542.469.862	5.542.469.862
- Phân phối lợi nhuận	-	799.751.830	(4.088.836.758)	(3.289.084.928)
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>6.111.531.188</b>	<b>3.329.895.915</b>	<b>76.108.087.103</b>
Lãi trong năm	-	-	3.042.656.101	3.042.656.101
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	634.154.572	(3.268.308.944)	(2.634.154.372)
- Trích quỹ	-	634.154.572	(1.268.309.144)	(634.154.572)
- Chi trả cổ tức	-	-	(1.999.999.800)	(1.999.999.800)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>6.745.685.760</b>	<b>3.104.243.072</b>	<b>76.516.588.832</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 476/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2018.

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 31/12/2018	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp tại 01/01/2018	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.833.330.000	57%	37.833.330.000	57%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	0%	5.500.000.000	8%
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	8%	5.000.000.000	8%
Các cổ đông khác	23.833.330.000	36%	18.333.330.000	27%
<b>Cộng</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>100%</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>100%</b>

## Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Đá Đồng Giao	589.844.900	589.844.900
Công ty Hà Thành	382.733.800	382.733.800
Công ty NN Y Yên	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Minh Hiếu	190.000.000	190.000.000
Công ty TNHH Bảo Chính Vương	194.604.200	194.604.200
Công ty TNHH Sông Hồng 25	410.278.400	410.278.400
Công ty TNHH Tùng Giang	243.892.600	243.892.600
<b>Cộng</b>	<b><u>2.036.353.900</u></b>	<b><u>2.036.353.900</u></b>

Hàng nhận giữ hộ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Lít	Lít
<b>Dầu DO 0.05s</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	60.000

## 20. DOANH THU

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON92-II	-	537.458.711.742
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-III	311.139.670.023	389.946.800
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-IV	-	194.357.500
Doanh thu kinh doanh xăng RON95	2.788.081.019	60.903.249.811
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	374.632.551.108	15.945.529.221
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05S-II	992.504.208.331	755.097.589.419
Doanh thu kinh doanh dầu FO	1.851.981.618	653.648.272
Doanh thu Gas	1.459.907.676	1.269.569.277
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	5.881.343.538	4.089.673.516
<b>Cộng</b>	<b><u>1.690.257.743.313</u></b>	<b><u>1.376.002.275.558</u></b>
Chiết khấu bán hàng	1.726.102.836	940.127.472
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.688.531.640.477</u></b>	<b><u>1.375.062.148.086</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	99.142.463.647	57.227.568.163

(\*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng A92 II	-	525.716.901.511
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	304.235.235.963	381.949.272
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-IV	-	193.224.846
Giá vốn kinh doanh xăng RON95	2.581.328.442	56.075.536.730
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	357.232.908.182	15.142.377.368
Giá vốn kinh doanh Dầu DO 0,05S-II	956.715.822.014	712.377.947.521
Giá vốn kinh doanh dầu FO	1.788.172.719	643.854.280
Giá vốn Gas	1.427.455.446	1.241.723.364
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	3.556.761.247	2.956.301.337
Trích lập dự phòng giảm giá HTK	397.350.403	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.627.935.034.416</u></b>	<b><u>1.314.729.816.229</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	14.659.510	27.595.915
<b>Cộng</b>	<b><u>14.659.510</u></b>	<b><u>27.595.915</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.046.051.899	1.337.964.085
<b>Cộng</b>	<b><u>2.046.051.899</u></b>	<b><u>1.337.964.085</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	14.947.131.901	14.610.198.955
Chi phí vật liệu bao bì	1.492.903.920	1.409.470.067
Chi dụng cụ đồ dùng	499.329.544	819.744.194
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.066.205.740	5.886.889.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.893.736.568	17.000.141.341
Chi phí bằng tiền khác	5.203.078.897	3.770.371.047
<b>Cộng</b>	<b><u>42.102.386.570</u></b>	<b><u>43.496.815.255</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.268.868.099	5.363.801.045
Chi phí vật liệu quản lý	492.122.421	219.905.942
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8.911.250	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.288.231	317.058.324
Thuế, phí và lệ phí	972.973.923	1.009.244.844
Chi phí dự phòng	(278.443.357)	(1.895.034.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.993.202.937	3.386.234.515
Chi phí bằng tiền khác	3.749.156.988	1.517.435.567
<b>Cộng</b>	<b><u>13.435.080.492</u></b>	<b><u>9.918.645.255</u></b>
<b>25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.216.000.000	19.974.000.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.985.026.341	1.629.376.009
Chi phí đồ dùng dụng cụ	508.240.794	819.744.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.294.493.971	6.203.947.975
Thuế, phí, lệ phí	972.973.923	1.009.244.844
Chi phí dự phòng	(278.443.357)	(1.895.034.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.886.939.505	20.386.375.856
Chi phí khác bằng tiền	8.952.235.885	5.287.806.614
<b>Cộng</b>	<b><u>55.537.467.062</u></b>	<b><u>53.415.460.510</u></b>
<b>26. THU NHẬP KHÁC</b>		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thường thanh toán trước hạn	217.547.274	96.771.485
Các khoản khác	48.245.527	142.939.852
<b>Cộng</b>	<b><u>265.792.801</u></b>	<b><u>239.711.337</u></b>
<b>27. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	59.025.700	67.289.796
Các khoản khác	191.857.610	236.454.856
<b>Cộng</b>	<b><u>250.883.310</u></b>	<b><u>303.744.652</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.042.656.101	5.542.469.862
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>2.490.270.210</b>	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	2.490.270.210	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.532.926.311</b>	<b>5.542.469.862</b>
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	5.532.926.311	5.542.469.862
<b>Thu nhập tính thuế</b>	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.042.656.101	5.542.469.862
Số BQ gia quyền CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	456	831

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty đã ký 19 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, thời gian thuê đất từ 5 đến 50 năm với tổng diện tích thuê là 50.266 m<sup>2</sup> để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm của các hợp đồng trên là 714.563.575 đồng.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.32.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.027.308.986	12.848.052.107
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.035.812.399	32.045.898.865
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>55.063.121.385</b>	<b>44.893.950.972</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	1.546.000.000	33.210.003.200
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	50.813.936.562	71.942.443.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	273.010.753	215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.265.246.917	1.198.863.162
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Vay và nợ dài hạn	1.533.980.770	3.079.980.770
<b>Cộng công nợ tài chính</b>	<b>55.432.175.002</b>	<b>109.646.290.270</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	33.210.003.200	3.079.980.770	36.289.983.970
Phải trả người bán ngắn hạn	61.502.119.138	10.440.324.000	71.942.443.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	215.000.000	-	215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.198.863.162	-	1.198.863.162
<b>Cộng</b>	<b><u>96.125.985.500</u></b>	<b><u>13.520.304.770</u></b>	<b><u>109.646.290.270</u></b>
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	1.546.000.000	1.533.980.770	3.079.980.770
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	41.373.582.721	9.440.353.841	50.813.936.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.265.246.917	-	1.265.246.917
<b>Cộng</b>	<b><u>44.457.840.391</u></b>	<b><u>10.974.334.611</u></b>	<b><u>55.432.175.002</u></b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.848.052.107	-	12.848.052.107
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.045.898.865	-	32.045.898.865
<b>Cộng</b>	<b><u>44.893.950.972</u></b>	<b>-</b>	<b><u>44.893.950.972</u></b>
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.027.308.986	-	9.027.308.986
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.035.812.399	-	46.035.812.399
<b>Cộng</b>	<b><u>55.063.121.385</u></b>	<b>-</b>	<b><u>55.063.121.385</u></b>

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty có phát sinh giao dịch bao gồm:

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	Cổ đông

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.216.068.508.974	1.023.504.056.472
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV GIL	2.758.773.212	2.788.846.459
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	9.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	-	4.800.782.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	110.233.972	38.341.279
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	8.547.946.594	23.736.036.254
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.293.588.796	5.989.239.745
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	822.870.865	-
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	823.324.263	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	731.625.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.974.363	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.540.340	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.845.454.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	74.619.587	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	34.428.239.091	-
<b>Cộng</b>	<b>1.274.515.714.603</b>	<b>1.060.866.393.487</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	23.921.176.374	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	68.580.734.227	51.238.683.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	6.640.553.046	4.615.048.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.373.835.890
<b>Cộng</b>	<b>99.142.463.647</b>	<b>57.227.568.163</b>
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và ban giám đốc</b>		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>122.000.000</b>	<b>146.000.000</b>
Thù lao	122.000.000	146.000.000
<b>Ban giám đốc</b>	<b>627.812.000</b>	<b>765.579.711</b>
Lương	627.812.000	765.579.711
<b>Cộng</b>	<b>749.812.000</b>	<b>911.579.711</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan như sau:

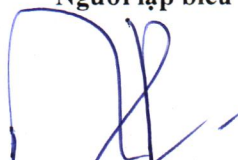
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Trung Dũng	327.099.211	311.826.763
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	161.168.105	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	286.665.170	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.362.950	-
<b>Cộng</b>	<b>779.295.436</b>	<b>311.826.763</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>38.683.386.401</b>	<b>61.214.272.471</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	33.866.142.548	59.461.709.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4.230.000.000	-
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	99.002.679	186.480.264
CN Tổng công ty TM kỹ thuật và đầu tư- Công ty CP- Xi nghiệp xăng dầu Petec Hải Phòng	68.834.118	83.820.037
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	62.703.465	-
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng	6.175.969	66.005.975
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	259.872.449	415.932.619
Tổng công ty Thương mại, Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCPC	-	1.000.324.000
Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	90.655.173	-
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>9.440.353.841</b>	<b>9.440.000.000</b>
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCPC	9.440.353.841	9.440.000.000

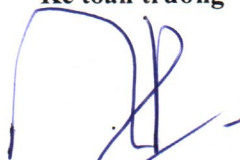
**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Người lập biểu  
  
Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Tuấn Tú

Nam Định, ngày 11 tháng 02 năm 2019  
Giám đốc  
  
Hoàng Nguyễn Thanh